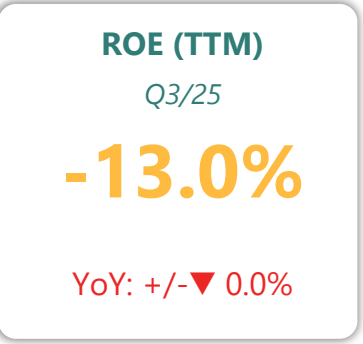




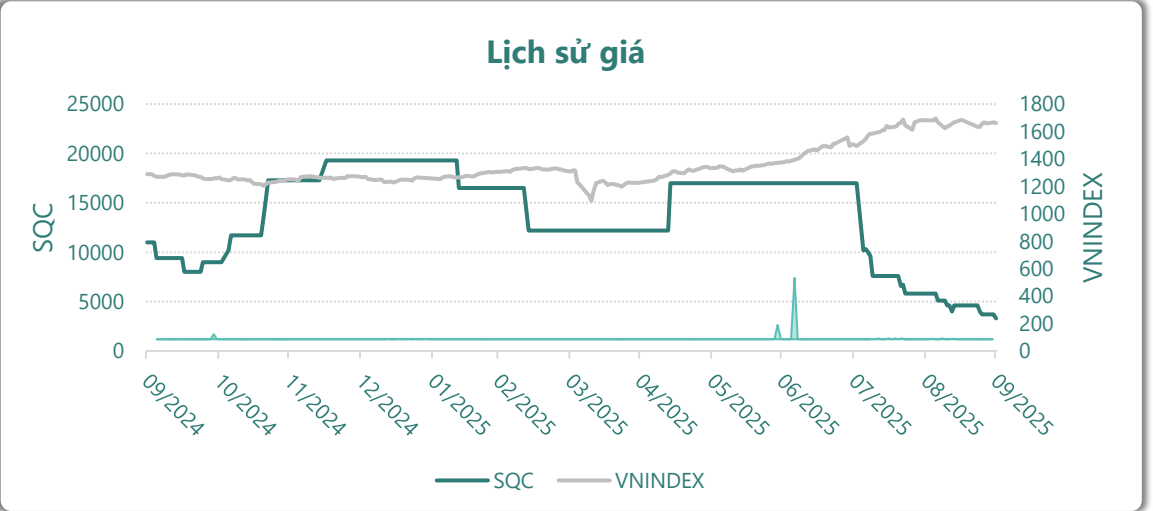
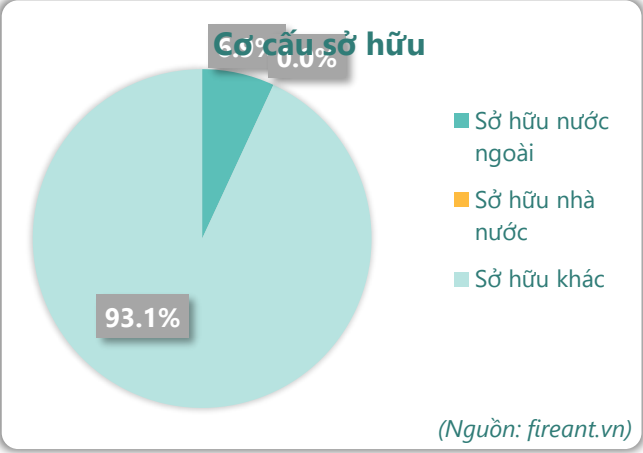
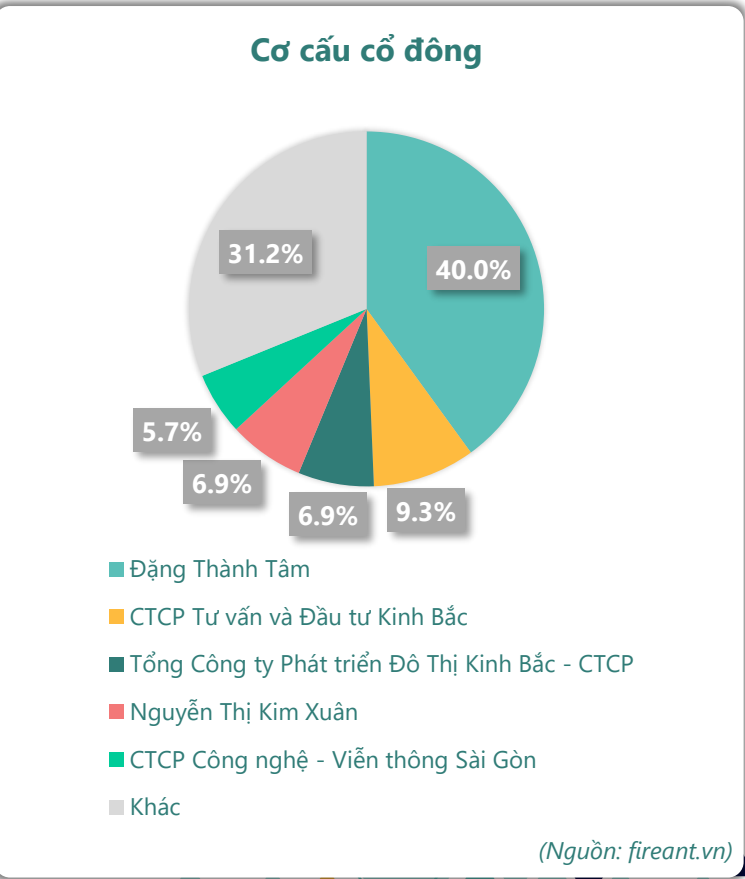
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn

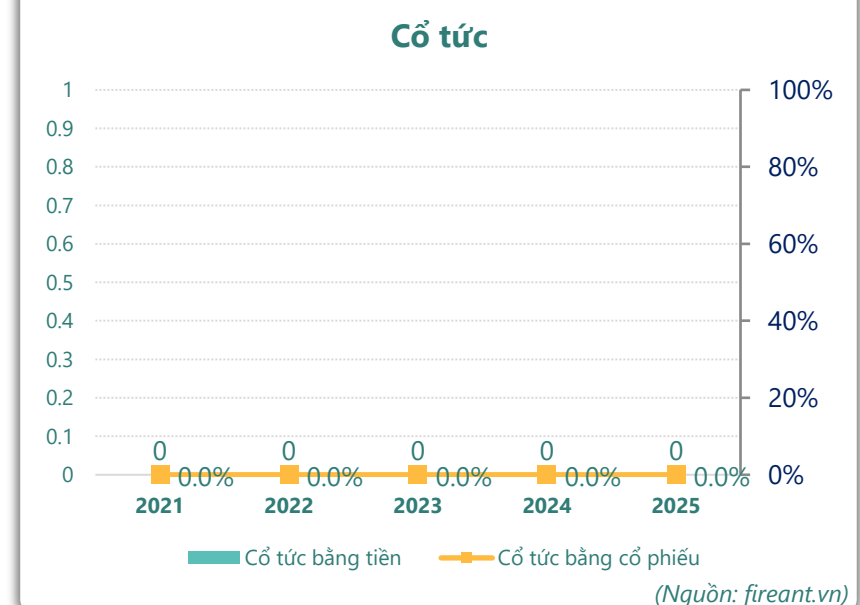
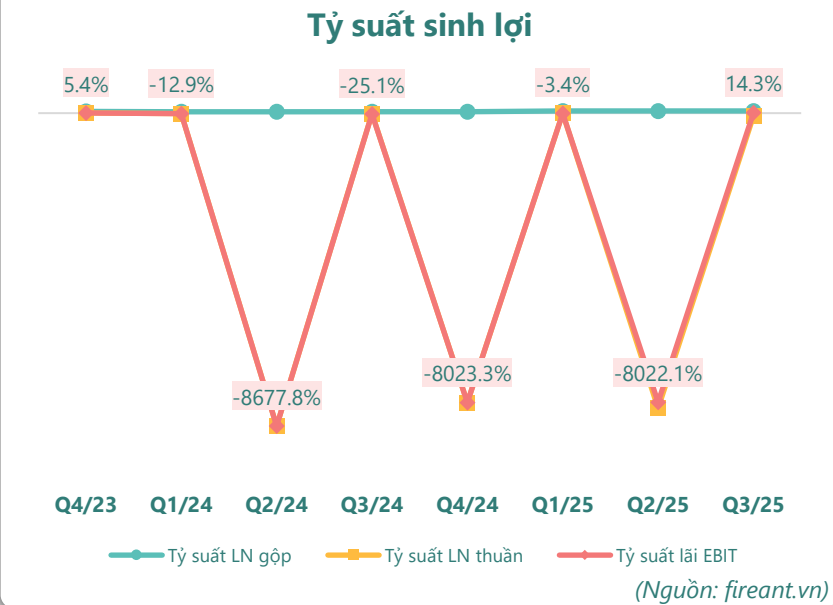
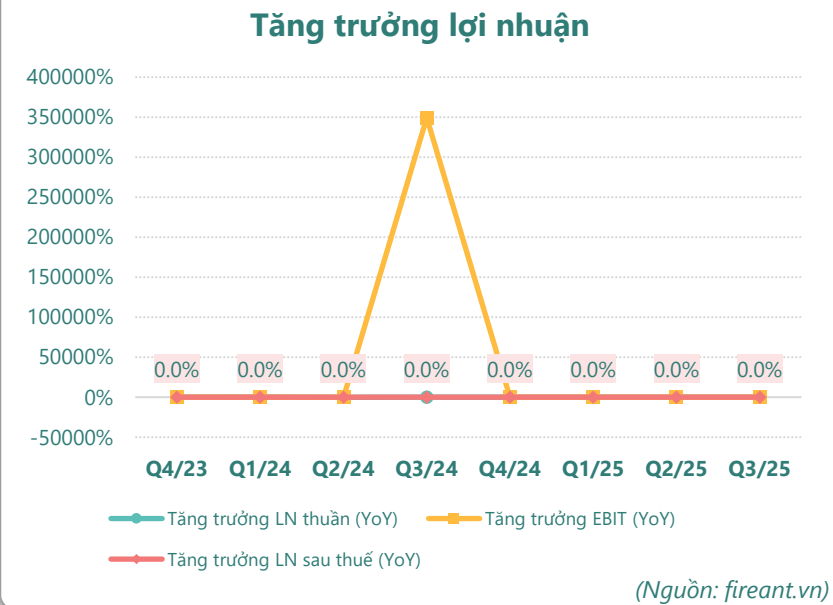
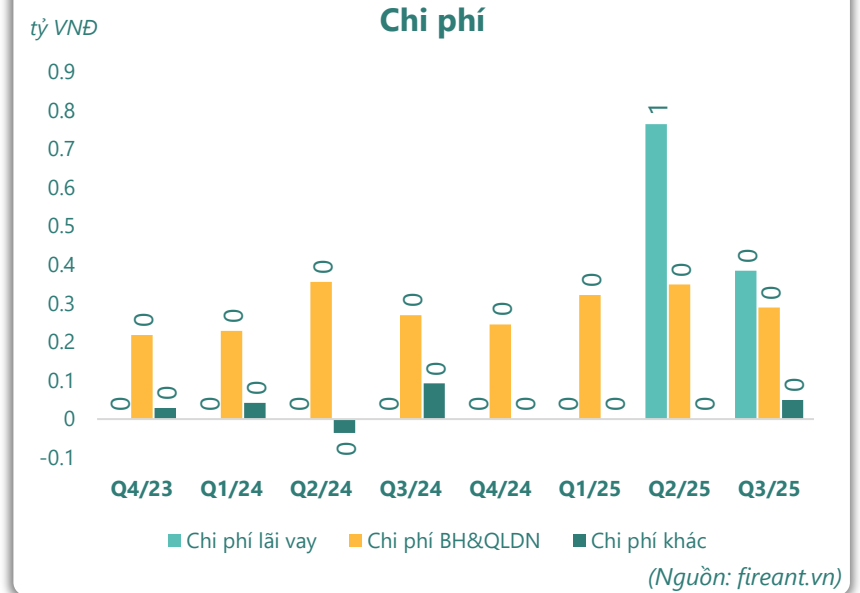
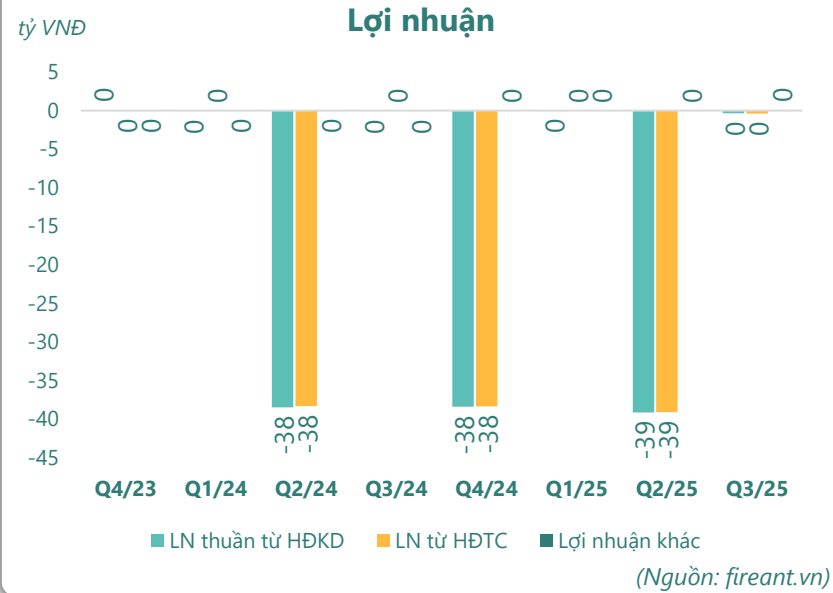
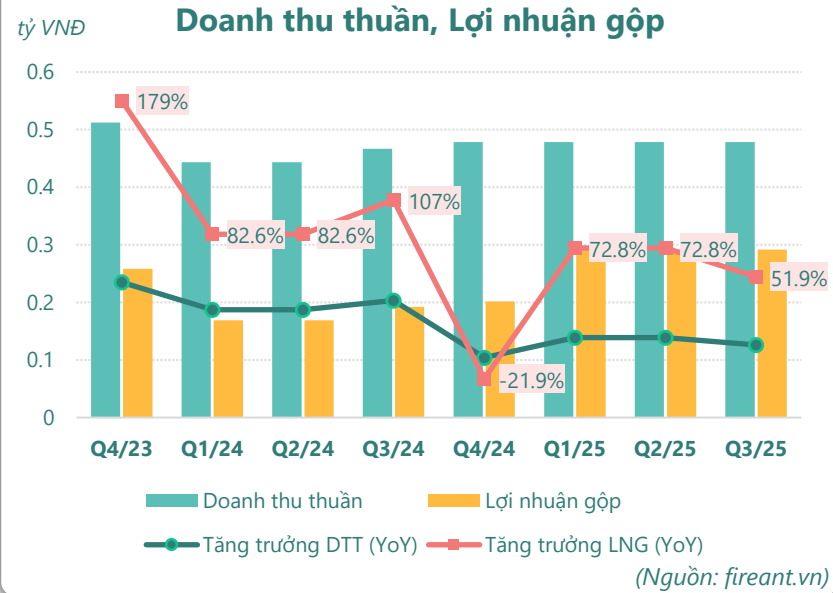
Ngày 30/09/2025	3,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-



Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,300 - 19,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	354
Số lượng CPLH (CP)	107,299,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,252
Sở hữu nước ngoài	6.9%
Beta	0.04
EPS	-726
P/E	-4.5



KẾT QUẢ KINH DOANH

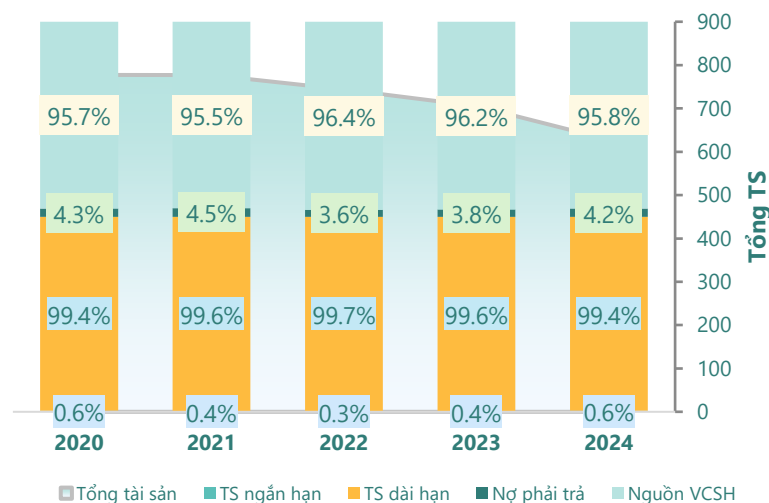




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

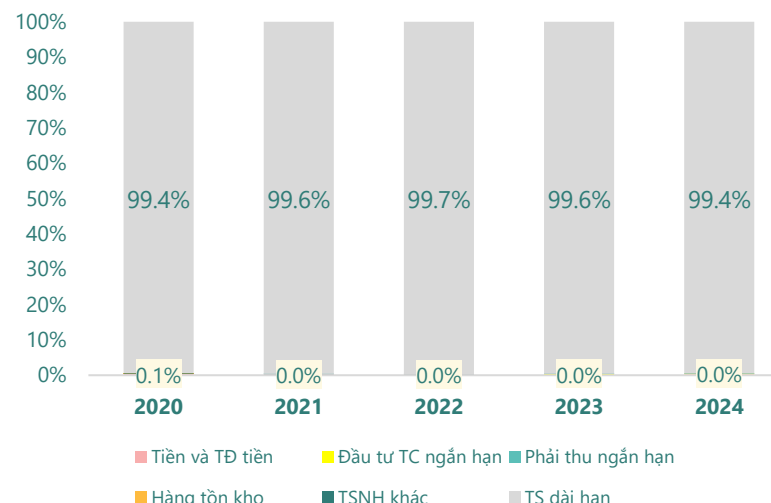
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

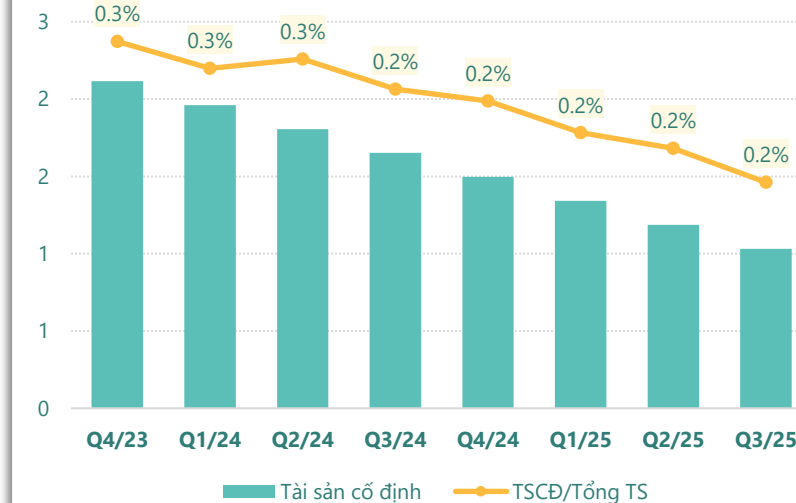
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

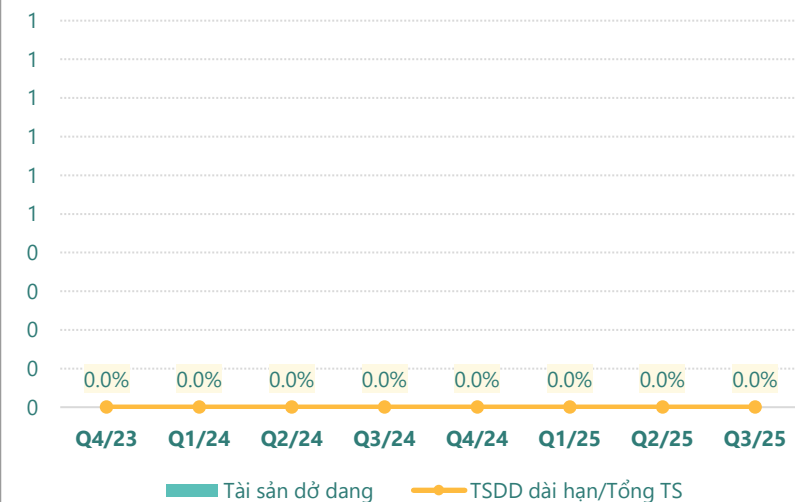
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

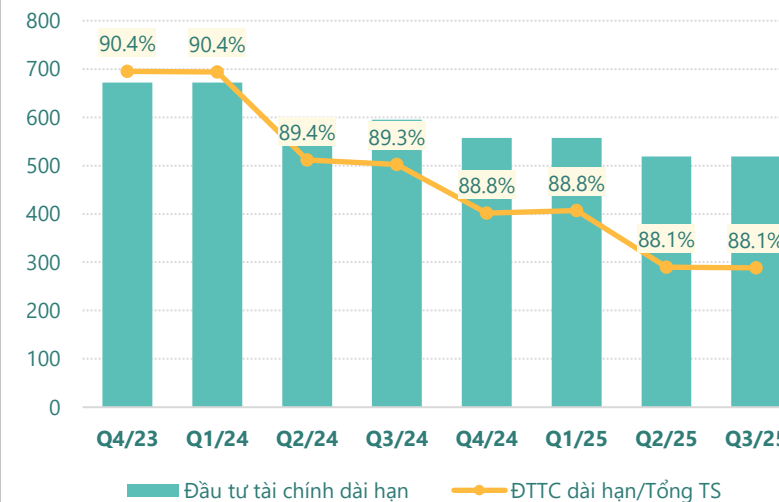
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

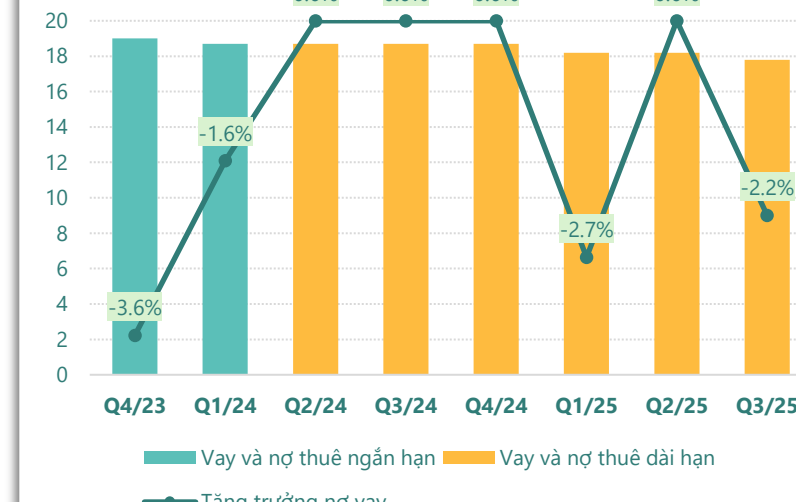
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

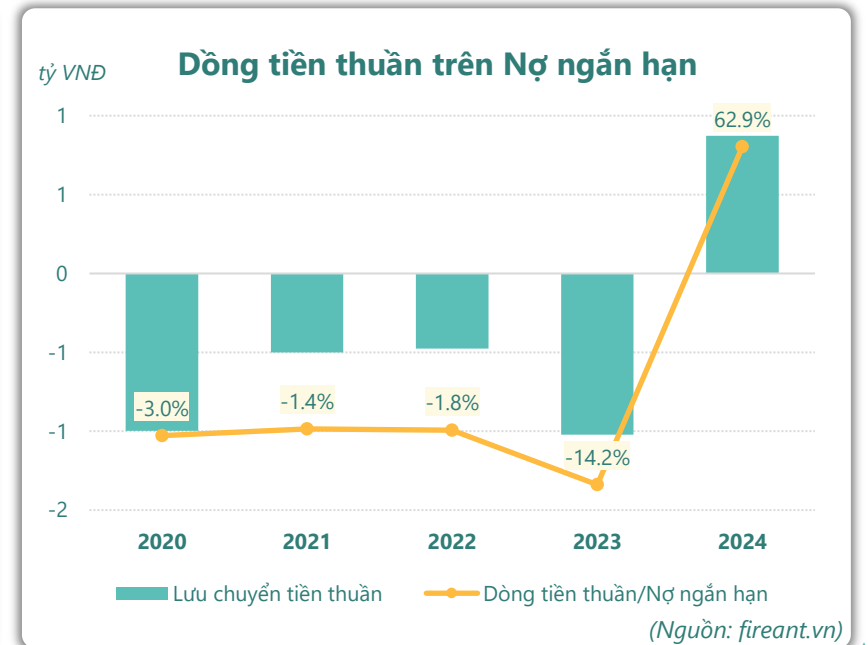
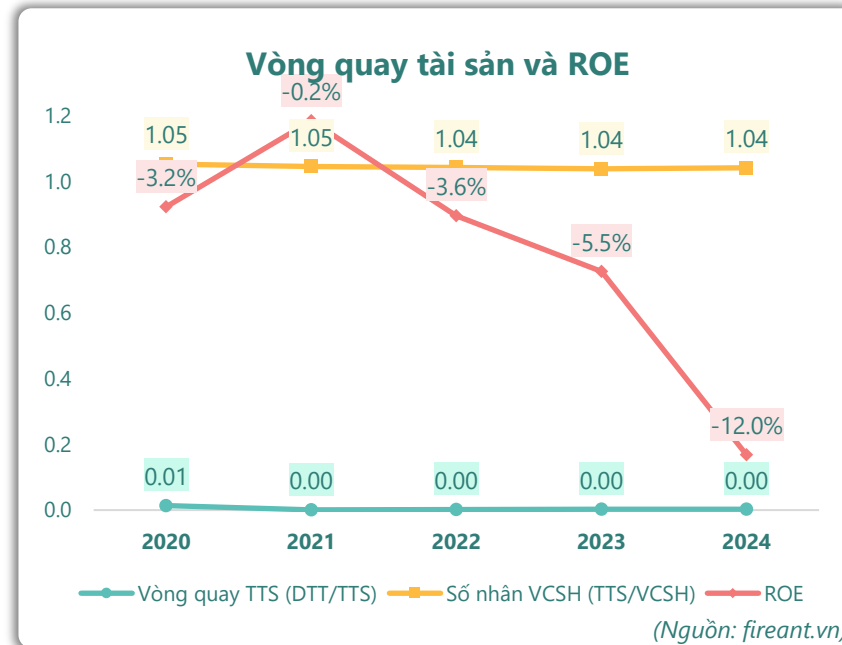
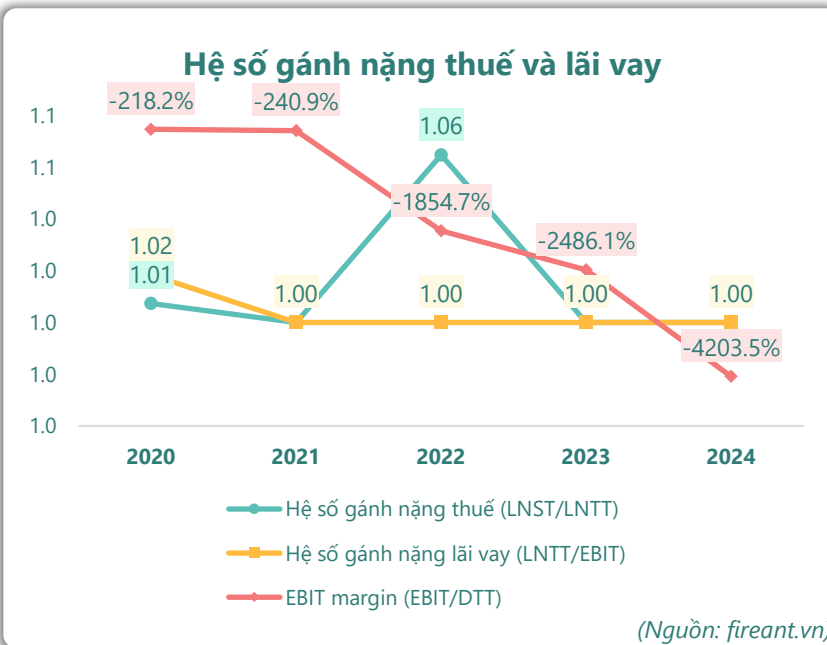
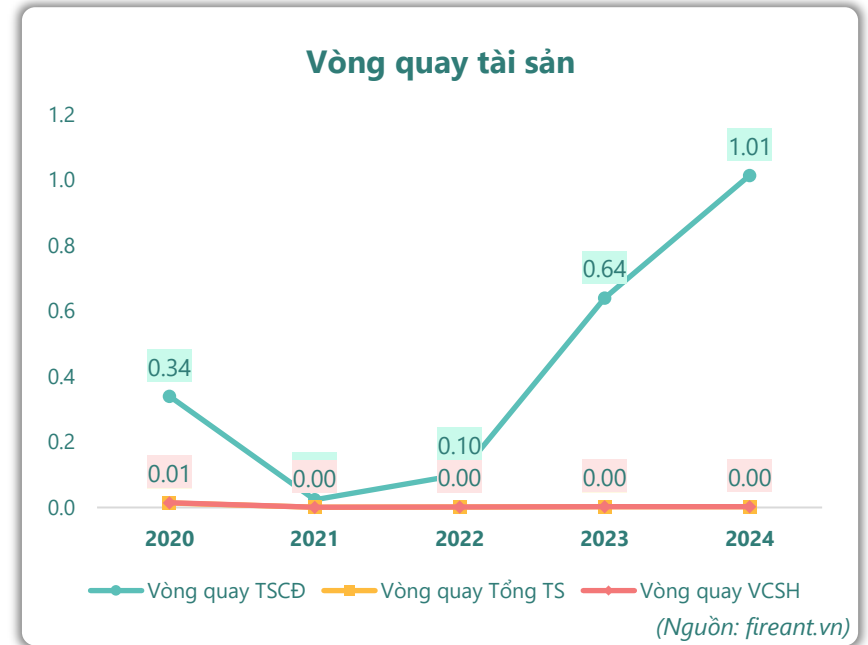
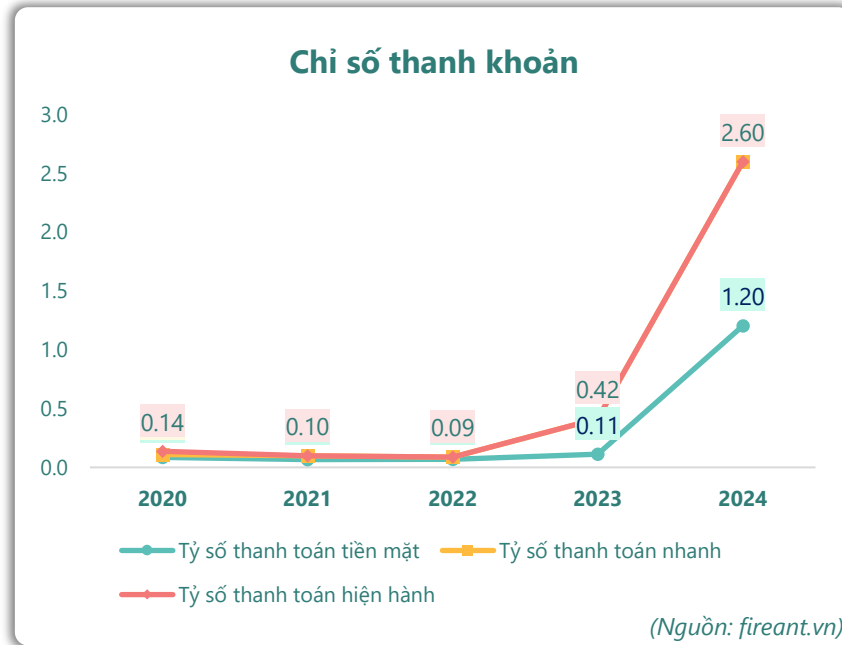
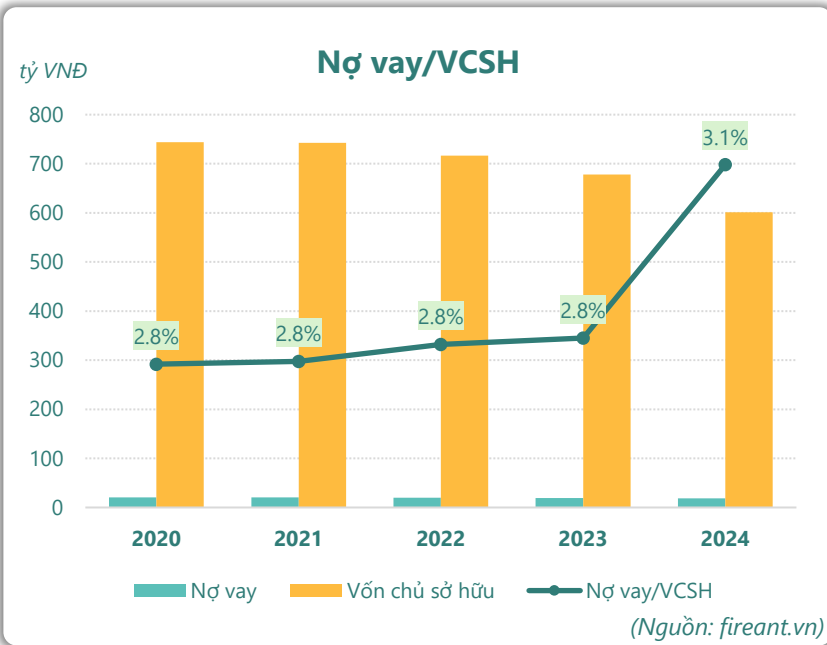
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0.48	0.47	1.8%	1.44	1.35	6.0%
Giá vốn hàng bán	0.19	0.27	-30.9%	0.56	0.82	-32.1%
Lợi nhuận gộp	0.29	0.19	53.6%	0.88	0.53	65.2%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	71.2%	0.08	0.07	19.1%
Chi phí TC	0.39	0.00		39.5	38.4	3.0%
Chi phí lãi vay	0.39	0.00		1.15	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	0.29	0.27	7.1%	0.96	0.85	12.4%
LN thuần từ HĐKD	-0.37	-0.07	-422%	-39.5	-38.6	-2.3%
Lợi nhuận khác	0.05	-0.05	197%	0.05	-0.05	194%
LN trước thuế	-0.32	-0.12	-164%	-39.5	-38.7	-2.1%
Lợi nhuận sau thuế	-0.32	-0.12	-164%	-39.5	-38.7	-2.1%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.32	-0.12	-164%	-39.5	-38.7	-2.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.20	0.52	0.18	0.03	0.23	-0.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.44	0.01	-0.38	0.01	-0.39	0.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-0.50	0	-0.40
Tiền đầu kỳ	1.09	1.34	1.87	1.67	1.21	1.05
Lưu chuyển tiền thuần	0.24	0.53	-0.20	-0.46	-0.16	-0.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.34	1.87	1.67	1.21	1.05	0.67

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	589	628	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	3.61	3.61	0.2%
Tiền và tương đương tiền	0.67	1.67	-60.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.30	1.30	76.9%
Phải thu ngắn hạn	0.16	0.14	16.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.50	-2.4%
Tài sản dài hạn	585	624	-6.3%
Phải thu dài hạn	55.9	55.9	0.0%
Tài sản cố định	1.03	1.50	-31.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	519	557	-6.9%
Tài sản dài hạn khác	9.35	9.57	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.8	26.4	1.6%
Nợ ngắn hạn	1.79	1.39	29.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.83	0.86	-3.3%
Nợ dài hạn	25.0	25.0	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.8	18.7	-4.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	562	601	-6.6%
Vốn chủ sở hữu	562	601	-6.6%
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

